

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 219/BC-CP ngày 7/7/2021 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Thành Hưng

BÁO CÁO CÔNG KHAI

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

Dự toán NSNN năm 2019 được Quốc hội quyết định với tổng số thu là 1.411.300 tỷ đồng; tổng số chi là 1.633.300 tỷ đồng; bội chi NSNN là 222.000 tỷ đồng, tương đương 3,6% GDP, trong đó bội chi NSTW là 209.500 tỷ đồng, bội chi NSDP là 12.500 tỷ đồng.

Năm 2019 tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, có nhiều yếu tố không thuận lợi, kinh tế thế giới có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại; trong nước, nhiều khó khăn, hạn chế tồn tại của nền kinh tế cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống nhân dân và thu, chi NSNN. Với quyết tâm hoàn thành cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2019 đã được Quốc hội quyết định, Chính phủ đã triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách thuế, tài chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề để tăng thu cho NSNN.

Với sự nỗ lực, phấn đấu cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 đạt kết quả toàn diện, hoàn thành 12/12 chỉ tiêu Quốc hội giao, trong đó: chỉ tiêu mức tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 7,02% (kế hoạch giao tăng 6,6% - 6,8%), kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát 2,79% (kế hoạch giao là 4%); nhờ đó, đã tác động tích cực đến kết quả thu, chi NSNN năm 2019.

1. Thu cân đối NSNN

Quyết toán thu NSNN đạt 1.553.612 tỷ đồng, tăng 142.312 tỷ đồng (+10,1%) so dự toán, chủ yếu do tăng thu từ các khoản thu về nhà, đất, thu khác ngân sách, thuế xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô. Trong đó:

a) Thu nội địa: quyết toán đạt 1.277.988 tỷ đồng, tăng 104.488 tỷ đồng (+8,9%) so dự toán, chủ yếu nhờ tăng thu về nhà, đất (78.181 tỷ đồng), tăng thu từ thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước (24.835 tỷ đồng); cơ cấu thu nội địa năm 2019 tiếp tục có chuyển biến, bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa tăng so với các năm trước (năm 2016 là 80,0% tổng thu NSNN, năm 2017 là 80,3%, năm 2018 là 80,7%, năm 2019 là 82,2%), gần sát với mục tiêu đặt ra cho cả giai đoạn 2016-2020 (mục tiêu là 84-85%). Tuy nhiên, số thu ở 3 khu vực kinh tế không đạt dự toán được giao (thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 92,9%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 99,3%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 98,6% dự toán), bởi các lý do sau: (i) một số ngành có đóng góp số thu lớn cho NSNN như nhóm ngành khai thác dầu thô, sản xuất lắp ráp ô tô trong nước, sản xuất linh

kiện điện thoại,... tăng trưởng thấp hơn dự kiến, giảm so với các năm trước; (ii) số doanh nghiệp mới thành lập tăng song chủ yếu là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định của luật nên số thuế đóng góp cho NSNN chưa đạt như khi xây dựng dự toán; (iii) số doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh, giải thể, tạm ngừng hoạt động ở mức cao,...

Cơ quan thuế đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp quản lý thu, tăng cường chống thất thu; tăng cường công tác quản lý kê khai, kế toán thuế; thực hiện quản lý, kiểm soát chặt chẽ số chi hoàn thuế giá trị gia tăng, đảm bảo việc hoàn thuế đúng đối tượng, theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu nợ thuế, tích cực thu hồi nợ đọng và tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người nộp thuế; tăng cường tuyên truyền, đối thoại, giải đáp vướng mắc, hỗ trợ người nộp thuế; đồng thời đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu mới của cải cách chính sách, sửa đổi, bổ sung quy trình, nghiệp vụ quản lý thuế và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu cấp bách về cải cách thủ tục hành chính thuế. Trong năm 2019, cơ quan Thuế đã thực hiện 96.243 cuộc thanh tra, kiểm tra, đạt 109,72% kế hoạch, tăng thu nộp NSNN 18.876 tỷ đồng; kiểm tra được 517.554 hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế.

b) Thu từ dầu thô: quyết toán 56.251 tỷ đồng, tăng 26,1% (11.651 tỷ đồng) so với dự toán; chủ yếu do giá dầu thanh toán bình quân đạt 67,5 USD/thùng, tăng 2,5 USD/thùng so với giá xây dựng dự toán (65 USD/thùng); sản lượng thanh toán đạt 11,04 triệu tấn, cao hơn dự toán 0,61 triệu tấn.

c) Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: quyết toán 214.239 tỷ đồng, tăng 13,2% (25.039 tỷ đồng) so với dự toán. Trong năm 2019 một số mặt hàng có thuế suất cao, số thu lớn tăng mạnh so với dự toán như than đá, ô tô nguyên chiếc, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, linh kiện phụ tùng ô tô..., nên giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 7,7% so với năm 2018 và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, tăng thu nợ đọng thuế, nợ thuế đã giảm so với năm trước, góp phần tăng thu NSNN. Số hoàn thuế giá trị gia tăng theo thực tế phát sinh là 133.043 tỷ đồng, tăng 21.743 tỷ đồng so với dự toán, được thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

d) Thu viện trợ không hoàn lại: quyết toán đạt 5.133 tỷ đồng, tăng 1.133 tỷ đồng (+28,3%) so với dự toán

2. Chi cân đối NSNN

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp trong tổ chức điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2019. Theo đó, kết quả chi NSNN như sau:

Quyết toán chi NSNN là 1.526.893 tỷ đồng, giảm 106.407 tỷ đồng, bằng 93,5% so với dự toán, chủ yếu do một số khoản chi triển khai chậm nên bị hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau chi tiếp theo quy định của Luật NSNN. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thực hiện chi ngân sách bám sát mục tiêu, dự toán được giao, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Quyết toán chi NSNN theo các lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: quyết toán 421.845 tỷ đồng, bằng 97,8% so dự toán, chiếm 27,6% tổng chi NSNN.

b) Chi trả nợ lãi: quyết toán 107.065 tỷ đồng, bằng 85,7% so dự toán, chủ yếu do dư nợ trái phiếu Chính phủ và lãi suất bình quân phải trả lãi trong năm 2019 thấp hơn dự toán.

c) Chi thường xuyên (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương): quyết toán 994.582 tỷ đồng, bằng 95,6% so với dự toán.

Trong năm, công tác điều hành chi NSNN được thực hiện chủ động, đảm bảo chặt chẽ, đúng chính sách, chế độ, bám sát mục tiêu, dự toán được giao; kỷ luật tài chính được tăng cường, hiệu quả sử dụng NSNN có tiến bộ. Chính phủ đã bảo đảm nguồn lực xử lý kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định.

Bên cạnh đó, các nhiệm vụ chi thường xuyên quan trọng như chi sự nghiệp khoa học công nghệ, chi giáo dục đào tạo, chính sách an sinh xã hội, tiếp tục được chú trọng bố trí ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, đồng thời tích cực đổi mới, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình tính chi phí đầy đủ theo tinh thần nghị quyết của Quốc hội.

3. Bội chi NSNN

Quyết toán số bội chi NSNN là 161.491 tỷ đồng, bằng 2,67% GDP thực hiện¹, giảm 60.509 tỷ đồng so với dự toán Quốc hội quyết định; trong đó, NSDP quyết toán không bội chi, giảm so với dự toán 12.500 tỷ đồng; NSTW quyết toán bội chi 161.491 tỷ đồng, giảm 48.009 tỷ đồng so với dự toán Quốc hội quyết định.

4. Tổng mức vay của NSNN

Tổng mức vay của NSNN Quốc hội quyết định là 425.252 tỷ đồng; quyết toán 345.311 tỷ đồng, giảm 79.941 tỷ đồng, bằng 81,2% so với dự toán, chủ yếu do giảm bội chi NSNN 60.509 tỷ đồng.

¹ GDP thực hiện chưa đánh giá lại quy mô: 6.037.348 tỷ đồng.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN		2.139.639 ⁽⁴⁾	959.782	1.534.737	
I	Thu NSNN	1.411.300	1.553.611	843.549	710.062	110,1%
1	Thu nội địa	1.173.500	1.277.988	569.110	708.878	108,9%
2	Thu từ dầu thô	44.600	56.251	56.251		126,1%
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	189.200	214.239	214.239		113,2%
4	Thu viện trợ	4.000	5.133	3.949	1.184	128,3%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		434.357	113.808	320.549	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		1.101		1.101	
IV	Thu kết dư năm trước		150.570		150.570	
V	Thu bổ sung từ NSTW				352.455	
VI	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW			2.424		
B	TỔNG CHI NSNN		2.119.542 ⁽⁴⁾	1.121.273	1.353.149	
I	Chi NSNN	1.633.300	1.526.893	586.806	940.087	93,5%
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	431.540	421.845	66.817	355.028	97,8%
2	Chi trả nợ lãi	124.884	107.065	104.989	2.076	85,7%
3	Chi viện trợ	1.300	1.358	1.358		
4	Chi thường xuyên ⁽¹⁾	1.040.576	994.582	411.941	582.641	95,6%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	341		341	341,2%
6	Dự phòng NSNN	33.800 ⁽²⁾				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		592.649	182.011	410.638	
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			352.455		
IV	Chi nộp trả NSTW				2.424	
C	BỘI CHI NSNN	222.000	161.491 ⁽⁵⁾	161.491		72,7%
	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP	3,6% ⁽³⁾	2,67% ⁽⁶⁾			
1	Bội chi NSTW	209.500	161.491	161.491		77,1%
2	Bội chi NSDP	12.500 ⁽⁷⁾	0			
D	KẾT DƯ NSDP		177.194		177.194 ⁽⁸⁾	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	196.799	188.214	176.065	12.149	95,6%
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	425.252	345.311	337.556	7.755	81,2%

Ghi chú:

(1) Chi đầu tư gồm 2.240 tỷ đồng điều chỉnh từ giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư của Bộ Tài chính; Chi thường xuyên đã giảm 2.240 tỷ đồng của Bộ Tài chính và bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương;

(2) Quyết toán trong từng lĩnh vực.

(3) GDP dự toán. 6 170 000 tỷ đồng;

(4) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(5) Bội chi NSNN 161.491 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 2.119.542 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 2.139.639 tỷ đồng - Kết dư NSDP 177 194 tỷ đồng - Chênh lệch giữa số bội thu của địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 4.394 tỷ đồng);

(6) GDP thực hiện 6.037 348 tỷ đồng;

(7) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu các địa phương;

(8) Là chênh lệch giữa thu cân đối NSDP và chi cân đối NSDP, sau khi giảm trừ 4 394 tỷ đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 6 972 tỷ đồng để trả nợ gốc - bội chi của các địa phương 2.578 tỷ đồng)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	THU NSNN	1.411.300	1.553.611	110,1%
I	Thu nội địa	1.173.500	1.277.988	108,9%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	177.709	165.055	92,9%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	213.734	212.199	99,3%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	241.530	238.228	98,6%
4	Thuế thu nhập cá nhân	113.174	109.406	96,7%
5	Thuế bảo vệ môi trường	68.925	63.075	91,5%
6	Các loại phí, lệ phí	75.214	81.201	108,0%
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>34.268</i>	<i>40.190</i>	<i>117,3%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	115.155	193.337	167,9%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	20	393,9%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.603	2.040	127,3%
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	21.953	33.829	154,1%
	- Thu tiền sử dụng đất	90.000	153.738	170,8%
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.594	3.710	232,7%
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	29.000	33.908	116,9%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.069	6.816	167,5%
10	Thu khác ngân sách	24.563	38.852	158,2%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	927	1.577	170,2%
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.500	134.335	122,7%
II	Thu từ dầu thô	44.600	56.251	126,1%
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	189.200	214.239	113,2%
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.500	347.282	115,6%
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	219.400	248.634	113,3%
	- Thuế xuất khẩu	8.228	8.555	104,0%
	- Thuế nhập khẩu	57.180	53.204	93,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.860	33.795	227,4%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	832	1.389	166,9%
	- Thu khác		1.706	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-111.300	-133.043	119,5%
IV	Thu viện trợ	4.000	5.133	128,3%
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		434.357	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		1.101	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		150.570	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.411.300	2.139.639	

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW ⁽³⁾	NSDP ⁽⁴⁾	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	1.633.300	664.254	969.046	2.119.542	768.817	1.350.725	129,8	115,7	139,4
	Trong đó									
I	Chi đầu tư phát triển	431.540	111.834	319.706	421.845	66.817	355.028	97,8	59,7	111,0
II	Chi trả nợ lãi	124.884	121.900	2.984	107.065	104.989	2.076	85,7	86,1	69,6
III	Chi viện trợ	1.300	1.300		1.358	1.358		104,5	104,5	
IV	Chi thường xuyên ⁽¹⁾	1.040.576	424.766	615.809	994.582	411.941	582.641	95,6	97,0	94,6
	Trong đó:									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.835	17.438	227.397	237.767	15.690	222.077	97,1	90,0	97,7
	- Chi khoa học và công nghệ	12.825	9.858	2.967	12.426	9.126	3.300	96,9	92,6	111,2
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	0	100	341		341	341,2		341,2
VI	Dự phòng ngân sách ⁽²⁾	33.800	3.353	30.447						
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau				592.649	182.011	410.638			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.
(2) Số quyết toán năm trong lĩnh vực
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NSTW	1.019.600	1.121.273	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	211.451	211.281	99,9%
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)	664.254	586.806	88,3%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	111.834	66.817	59,7%
II	Chi trả nợ lãi	121.900	104.989	86,1%
III	Chi viện trợ	1.300	1.358	104,5%
IV	Chi thường xuyên (2)	424.766	411.941	97,0%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.438	15.690	90,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	9.858	9.126	92,6%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	12.165	11.170	91,8%
4	Chi văn hóa thông tin	1.880	1.429	76,0%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	2.065	1.714	83,0%
6	Chi thể dục thể thao	880	754	85,6%
7	Chi bảo vệ môi trường	1.802	627	34,8%
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.296	23.056	91,1%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.310	44.415	98,0%
10	Chi đảm bảo xã hội	84.727	80.544	95,1%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VI	Dự phòng NSTW (3)	3.353		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		182.011	
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP	143.895	141.175	98,1%

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	664.253.536	586.806.247	66.815.607	411.632.105	104.988.649	1.358.429	309.829	1.056	308.773	88,3%
	Trong đó:										
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	508.794.719	479.696.243	65.877.730	410.693.396		1.143.669	279.819	1.056	278.763	94,3%
	Trong đó:										
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	775.860	798.233	62.976	703.619		31.638				102,9%
2	Tòa án nhân dân tối cao	4.045.203	3.869.521	649.428	3.219.648		446				95,7%
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.314.356	4.138.740	1.030.144	3.108.597		0				95,9%
4	Bộ Ngoại giao	2.167.050	2.643.252	155.892	2.482.449		4.911				122,0%
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.531.106	18.923.279	13.175.396	5.061.669		139.232	113.465		113.465	92,2%
6	Ủy ban sông Mê Kông	41.740	41.376		41.376		0				99,1%
7	Bộ Giao thông vận tải	58.568.225	33.727.270	17.245.164	16.469.886		12.220				57,6%
8	Bộ Công thương	4.160.733	3.949.461	263.200	3.644.020		30.942	11.300		11.300	94,9%
9	Bộ Xây dựng	1.395.213	1.240.478	273.835	964.623		1.428	593		593	88,9%
10	Bộ Y tế	14.861.175	9.470.471	2.338.164	7.064.228		36.000	203		203	63,7%
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.661.455	6.985.427	1.475.933	5.316.171		188.660	4.663		4.663	91,2%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.649.630	3.442.806	257.961	3.181.402		3.444				94,3%
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.950.305	2.942.543	580.278	2.352.758		9.507				99,7%
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.884.212	34.801.471	334.406	34.445.401		924	20.740		20.740	99,8%
15	Bộ Tài chính	23.677.010	22.657.172	1.330.357	20.630.656		20.663				95,7%
16	Bộ Tư pháp	2.736.510	3.460.268	373.005	3.073.015		12.747	1.500		1.500	126,4%
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	363.371	201.617	55.711	142.519		3.387				55,5%
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.699.361	3.633.740	712.947	2.873.101		40.954	6.738		6.738	98,2%
19	Bộ Nội vụ	763.390	732.920	212.464	495.274		7.182	18.000		18.000	96,0%
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.864.324	3.340.356	1.127.568	2.194.773		9.999	8.016		8.016	86,4%
21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	993.680	965.380	160.499	785.247		3.692	15.942	1.056	14.886	97,2%
22	Ủy ban Dân tộc	255.030	365.811	30.471	320.956			14.384		14.384	143,4%
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	62.960	46.112		46.112						73,2%
24	Thanh tra Chính phủ	316.430	319.024	22.952	295.567		505				100,8%
25	Kiểm toán Nhà nước	1.471.120	1.362.693	436.588	926.106						92,6%
26	Thông tấn xã Việt nam	712.624	718.799	84.598	634.201						100,9%
27	Đài Truyền hình Việt Nam	248.910	236.671	95.620	114.417		26.634				95,1%
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	886.190	926.651	175.995	736.132		14.523				104,6%
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.529.000	1.687.095	338.355	1.348.634		105				47,8%
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	518.790	560.400	81.974	478.426						108,0%
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.018.533	1.101.065	289.930	806.085		5.050				108,1%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	898.570	857.906	155.206	701.600		1.100				95,5%
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	108.201	134.798	15.470	111.720		505	7.103		7.103	124,6%
34	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	322.185	259.510	131.197	116.190			12.124		12.124	80,5%
35	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	186.220	200.531	72.364	112.268			15.900		15.900	107,7%
36	Hội Nông dân Việt Nam	315.790	271.348	128.952	131.607			10.789		10.789	85,9%
37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	33.890	37.488	3.395	30.594			3.500		3.500	110,6%
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	300.862	288.747	116.023	169.641		3.082				96,0%
39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1 800.000	1.800.000	1.800.000							100,0%
40	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.148.110	6.730.281	6.730.281							94,2%
41	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	47.336.620	47.261.259		47.261.259						99,8%
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	333.294	407.110	331.622	75.488						122,1%
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	765.191	822.824	80.990	711.824			30.010		30.010	107,5%
IV	Chi trả nợ lãi, viện trợ	122.889.170	105.203.408			104.988.649	214.760				85,6%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KÊ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	355.345.465	211.450.762		143.894.702	352.455.351	211.280.762	18.238.813	122.935.776	99,2%	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	108.525.282	73.594.453		34.930.829	108.148.351	73.424.453	3.529.014	31.194.884	99,7%	
1	Hà Giang	11.428.597	7.660.365		3.768.232	11.261.990	7.660.365	452.706	3.148.919	98,5%	
2	Tuyên Quang	6.469.697	4.534.645		1.935.052	6.865.487	4.534.645	117.448	2.213.394	106,1%	
3	Cao Bằng	9.347.691	6.120.178		3.227.513	9.333.867	6.120.178	239.286	2.974.403	99,9%	
4	Lạng Sơn	9.020.380	6.274.017		2.746.363	8.805.476	6.274.017	307.227	2.224.232	97,6%	
5	Lào Cai	6.975.135	4.558.925		2.416.210	6.722.255	4.558.925	322.712	1.840.618	96,4%	
6	Yên Bái	7.918.226	5.347.080		2.571.146	7.859.631	5.347.080	348.892	2.163.659	99,3%	
7	Thái Nguyên	4.050.345	2.085.557		1.964.788	4.008.065	2.085.557	514.306	1.408.202	99,0%	
8	Bắc Kạn	4.645.785	3.052.844		1.592.941	4.461.470	3.052.844	55.801	1.352.825	96,0%	
9	Phú Thọ	7.376.302	5.130.828		2.245.474	7.155.357	5.130.828	204.164	1.820.365	97,0%	
10	Bắc Giang	8.851.303	6.429.523		2.421.780	8.537.355	6.429.523	213.245	1.894.587	96,5%	
11	Hòa Bình	7.625.754	5.479.145		2.146.609	7.752.373	5.479.145	303.441	1.969.787	101,7%	
12	Sơn La	9.959.656	6.543.574		3.416.082	10.391.913	6.373.574	245.480	3.772.859	104,3%	
13	Lai Châu	6.176.675	4.196.747		1.979.928	6.112.737	4.196.747	28.403	1.887.587	99,0%	
14	Điện Biên	8.679.736	6.181.025		2.498.711	8.880.375	6.181.025	175.903	2.523.447	102,3%	
II	ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG	33.380.530	16.135.977		17.244.553	33.312.671	16.135.977	4.123.785	13.052.909	99,8%	
15	Hà Nội	2.708.931	0		2.708.931	2.636.788	0	2.054.072	582.716	97,3%	
16	Hải Phòng	2.172.962	0		2.172.962	2.234.475	0	1.145.083	1.089.392	102,8%	
17	Quảng Ninh	1.561.601	0		1.561.601	1.197.896	0	142.937	1.054.959	76,7%	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
18	Hải Dương	1.550.400	84.845		1.465.555	1.487.889	84.845	20.907	1.382.137	96,0%	
19	Hưng Yên	971.753	0		971.753	915.226	0	123.765	791.461	94,2%	
20	Vĩnh Phúc	3.356.466	1.483.687		1.872.779	3.291.533	1.483.687	72.467	1.735.379	98,1%	
21	Bắc Ninh	541.200	0		541.200	524.205	0	86.863	437.342	96,9%	
22	Hà Nam	2.266.018	1.030.010		1.236.008	2.982.618	1.030.010	250.880	1.701.728	131,6%	
23	Nam Định	8.199.672	6.484.472		1.715.200	8.167.413	6.484.472	68.770	1.614.171	99,6%	
24	Ninh Bình	3.477.795	2.360.537		1.117.258	3.432.150	2.360.537	74.593	997.020	98,7%	
25	Thái Bình	6.573.733	4.692.426		1.881.307	6.442.478	4.692.426	83.448	1.666.604	98,0%	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	92.082.115	53.120.462		38.961.652	89.141.336	53.120.462	4.591.620	31.429.254	96,8%	
26	Thanh Hóa	20.306.259	15.355.034		4.951.225	20.209.868	15.355.034	159.977	4.694.857	99,5%	
27	Nghệ An	15.967.570	10.798.616		5.168.954	16.183.293	10.798.616	377.134	5.007.543	101,4%	
28	Hà Tĩnh	10.488.131	6.605.200		3.882.931	10.233.432	6.605.200	673.475	2.954.757	97,6%	
29	Quảng Bình	7.479.143	4.729.391		2.749.752	7.201.671	4.729.391	276.399	2.195.881	96,3%	
30	Quảng Trị	5.960.512	3.776.373		2.184.139	5.868.238	3.776.373	321.015	1.770.850	98,5%	
31	Thừa Thiên - Huế	4.186.144	1.681.931		2.504.213	3.559.964	1.681.931	493.203	1.384.830	85,0%	
32	Đà Nẵng	1.449.673	0		1.449.673	872.177	0	139.851	732.326	60,2%	
33	Quảng Nam	3.386.649	0		3.386.649	2.737.617	0	337.069	2.400.548	80,8%	
34	Quảng Ngãi	2.205.340	0		2.205.340	2.262.380	0	239.768	2.022.612	102,6%	
35	Bình Định	6.700.199	3.210.138		3.490.061	6.577.873	3.210.138	650.958	2.716.777	98,2%	
36	Phú Yên	5.068.217	3.084.062		1.984.155	4.996.249	3.084.062	359.492	1.552.695	98,6%	
37	Khánh Hòa	1.119.788	0		1.119.788	923.196	0	69.128	854.068	82,4%	
38	Ninh Thuận	3.710.896	1.682.456		2.028.440	3.511.327	1.682.456	358.217	1.470.654	94,6%	
39	Bình Thuận	4.053.593	2.197.261		1.856.332	4.004.051	2.197.261	135.934	1.670.856	98,8%	
IV	TÂY NGUYÊN	35.045.970	24.299.210		10.746.760	34.579.983	24.299.210	1.474.514	8.806.259	98,7%	
40	Đắk Lắk	10.791.915	7.821.082		2.970.833	10.687.005	7.821.082	435.911	2.430.012	99,0%	
41	Đắk Nông	4.844.489	3.120.715		1.723.774	4.799.758	3.120.715	306.237	1.372.806	99,1%	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BÓ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
42	Gia Lai	8.251.002	5.948.170		2.302.832	8.151.888	5.948.170	148.857	2.054.861	98,8%	
43	Kon Tum	5.356.099	3.116.511		2.239.588	5.219.436	3.116.511	329.471	1.773.454	97,4%	
44	Lâm Đồng	5.802.465	4.292.732		1.509.733	5.721.896	4.292.732	254.038	1.175.126	98,6%	
V	ĐÔNG NAM BỘ	18.236.709	4.003.646		14.233.063	17.879.965	4.003.646	1.483.895	12.392.424	98,0%	
45	Hồ Chí Minh	3.492.250	0		3.492.250	3.345.589	0	892.685	2.452.904	95,8%	
46	Đồng Nai	7.689.586	0		7.689.586	7.821.926	0	0	7.821.926	101,7%	
47	Bình Dương	811.268	0		811.268	624.931	0	456.743	168.188	77,0%	
48	Bình Phước	3.637.178	2.646.915		990.263	3.575.883	2.646.915	10.642	918.326	98,3%	
49	Tây Ninh	2.113.600	1.356.731		756.869	2.061.692	1.356.731	97.024	607.937	97,5%	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	492.827	0		492.827	449.944	0	26.801	423.143	91,3%	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	68.074.859	40.297.014		27.777.845	69.393.045	40.297.014	3.035.985	26.060.046	101,9%	
51	Long An	1.680.583	271.017		1.409.566	2.018.754	271.017	70.988	1.676.749	120,1%	
52	Tiền Giang	4.029.296	1.942.237		2.087.059	6.215.289	1.942.237	531.695	3.741.357	154,3%	
53	Bến Tre	6.106.201	3.873.582		2.232.619	5.750.723	3.873.582	142.599	1.734.542	94,2%	
54	Trà Vinh	5.926.256	3.808.100		2.118.156	5.776.580	3.808.100	175.611	1.792.869	97,5%	
55	Vĩnh Long	2.950.720	1.734.022		1.216.698	2.973.575	1.734.022	33.970	1.205.583	100,8%	
56	Cần Thơ	3.287.395	475.606		2.811.789	3.080.293	475.606	963.898	1.640.789	93,7%	
57	Hậu Giang	3.781.199	2.422.397		1.358.802	3.726.461	2.422.397	17.233	1.286.831	98,6%	
58	Sóc Trăng	7.908.878	5.236.851		2.672.027	7.853.773	5.236.851	204.591	2.412.331	99,3%	
59	An Giang	9.067.387	6.459.427		2.607.960	8.856.500	6.459.427	200.357	2.196.716	97,7%	
60	Đồng Tháp	7.240.292	4.987.479		2.252.813	7.227.041	4.987.479	213.269	2.026.293	99,8%	
61	Kiên Giang	5.939.310	3.027.049		2.912.261	5.941.715	3.027.049	184.025	2.730.641	100,0%	
62	Bạc Liêu	4.296.927	2.544.290		1.752.637	4.142.454	2.544.290	81.656	1.516.508	96,4%	
63	Cà Mau	5.860.415	3.514.957		2.345.458	5.829.887	3.514.957	216.093	2.098.837	99,5%	